



**KẾ HOẠCH GIAO CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI QUỐC PHÒNG - AN NINH,
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH XÃ CHỢ RÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: 141/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của UBND xã Chợ Rã)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về Kinh tế			
-	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	30.700	
-	Thu nhập bình quân đầu người năm 2026 (phần đầu đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 đề ra)	Đạt		
-	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	8,1	
-	Tỷ trọng thương mại dịch vụ	%	47	
-	Phần đầu có 01 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên	Sản phẩm	1	
-	Phần đầu thành lập 01 Hợp tác xã	HTX	1	
2	Chỉ tiêu Khoa học Công nghệ - Chuyển đổi số			
-	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng	%	100	
3	Chỉ tiêu về lao động việc làm			
-	Số lao động được giải quyết việc làm đạt theo chỉ tiêu kế hoạch giao	Đạt		
4	Chỉ tiêu về y tế			
-	Duy trì xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1	
-	Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi	%	<8,6	
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	>95	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng và uống vitamin A đầy đủ	%	100	
5	Chỉ tiêu về giáo dục đào tạo			
-	Đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3 đến 5 tuổi; duy trì phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; duy trì phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; xóa mù chữ mức độ 2.	Đạt		
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 99% trở lên.	%	≥99	
-	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS đạt 99,3%	%	≥99,3	
-	Tỷ lệ hoàn thành chương trình cấp THCS 99,7%	%	≥99,7	
-	Tỷ lệ học sinh THCS vào lớp 10 THPT và trình độ khác 95%	%	≥95	
6	Chỉ tiêu về văn hoá			
-	Tỷ lệ gia đình văn hoá	%	≥90	
-	Tỷ lệ thôn văn hoá	%	100	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hoá	%	100	
7	Chỉ tiêu giảm nghèo			
-	Tỷ lệ giảm nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	>2 %	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
8	Chỉ tiêu về Môi trường			
-	Trồng rừng	Ha	≥40,5	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	66	
-	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn tại nông thôn	%	75	
-	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	
-	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại thành thị	%	65	
-	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện sinh hoạt	%	99,6	
-	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	
9	Chỉ tiêu quốc phòng an ninh			
-	Giáo dục quốc phòng, bồi dưỡng cho các đối tượng	%	100	
-	Khám tuyển nghĩa vụ quân sự	%	100	
-	Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số	%	3,14	
-	Tỷ lệ tiếp nhận, phân loại, giải quyết tin báo, tố giác tội phạm	%	100	

[illegible]

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN VỤ ĐÔNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Chợ Rã)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Các thôn																														
				Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4	Thôn 5	Thôn 7	Thôn 8	Mỏ Đá	Nà Ché	Nà Tạ	Tín Đồn	Phiêng Chi	Nà Khuổi	Bản Pục	Khuổi Mòn	Nà Hán	Khuổi Sừn	Nà Sầm	Phja Khao	Nà Chá	Bản Ngủ	Phiêng Toàn	Bản Piêng	Dải Khao	Nà Mỏ	Pác Nghè	Tát Dải	Nà Đúc	Tiền Phong	Nà Cây	Bản Vàng
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	Tổng số: + Diện tích	Ha	35	0,2	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2	0,5	1,0	0,2	0,9	2,5	3,6	1,1	2,3	0,5	1,0	0,5	0,1	0,1	0,3	1,2	2,3	2,2	3,3	1,3	1,4	1,9	3,0	1,1	0,5	0,8
	+ Sản lượng	Tấn	399	2,4	3,6	3,6	3,6	2,4	2,4	6,0	12,0	2,5	8,4	26,9	40,7	12,6	27,2	6,0	10,7	6,0	1,2	1,2	3,6	13,5	26,8	25,4	38,7	13,9	15,1	21,1	34,3	12,3	6,0	8,7
1	Cây khoai tây: + Diện tích	Ha	2											0,1	0,1	0,2	0,1	0,2						0,1	0,1	0,0	0,2	0,1	0,2	0,2	0,3			0,2
	+ Năng suất	Tạ/ha	120											120	120	120	120	120						120	120	120	120	120	120	120	120			120
	+ Sản lượng	Tấn	24											1,0	0,6	2,4	0,6	2,4	-	-	-	-	-	1,2	1,2	0,2	2,4	1,2	2,4	2,4	3,6	-	-	2,4
2	Cây ngô: + Diện tích	Ha	2											0,2	0,2	0,2			0,1					0,1		0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1		0,1
	+ Năng suất	Tạ/ha	34											34,0	34,0	34,0	34,0	34,0		34,0				34,0	34,0	34,0	34,0	34,0	34,0	34,0	34,0	34,0		34,0
	+ Sản lượng	Tấn	6,8											0,7	0,7	0,7	-	-	0,3	-	-	-	-	0,3	-	0,3	0,3	0,7	0,7	0,7	0,7	0,3	-	0,3
3	Cây khoai lang: + Diện tích	Ha	1											0,0	0,1	0,2	0,2		0,1						0,2	0,1								
	+ Năng suất	Tạ/ha	80										80,0	80,0	80,0	80,0		80,0							80,0	80,0								
	+ Sản lượng	Tấn	8										0,1	0,7	1,6	1,6	-	0,8	-	0,8	-	-	-	-	1,6	0,8	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Cây rau: + Diện tích	Ha	30	0,2	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2	0,5	1,0	0,2	0,5	2,0	3,0	1,0	2,0	0,5	0,8	0,5	0,1	0,1	0,3	1,0	2,0	2,0	3,0	1,0	1,0	1,5	2,5	1,0	0,5	0,5
	+ Năng suất	Tạ/ha	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120
	+ Sản lượng	Tấn	360	2,4	3,6	3,6	3,6	2,4	2,4	6,0	12,0	2,4	6,0	24,0	36,0	12,0	24,0	6,0	9,6	6,0	1,2	1,2	3,6	12,0	24,0	24,0	36,0	12,0	12,0	18,0	30,0	12,0	6,0	6,0

Biểu 4

CHỈ TIÊU PHÂN GIAO DANH HIỆU VĂN HOÁ CHO CÁC KHU DÂN CƯ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: ¹⁴¹²1412/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Chợ Rã)

TT	Chỉ tiêu năm 2026				
	TIỂU KHU	TỔNG SỐ HỘ	HỘ ĐẠT GĐVH	TỶ LỆ	KHU DÂN CƯ VH
1	Thôn 1	177	165	93,22	ĐẠT
2	Thôn 2	156	145	92,95	ĐẠT
3	Thôn 3	124	124	100,00	ĐẠT
4	Thôn 4	152	142	93,42	ĐẠT
5	Thôn 5	165	160	96,97	ĐẠT
6	Thôn 7	109	105	96,33	ĐẠT
7	Thôn 8	172	160	93,02	ĐẠT
8	Phiêng Chì	61	60	98,36	ĐẠT
9	Khuổi Mòn	32	30	93,75	ĐẠT
10	Bản Pục	117	108	92,31	ĐẠT
11	Nà Săm	134	123	91,79	ĐẠT
12	Nà Ché	73	67	91,78	ĐẠT
13	Tin Đồn	104	98	94,23	ĐẠT
14	Phja Khao	23	22	95,65	ĐẠT
15	Nà Tạ	86	79	91,86	ĐẠT
16	Khuổi Slun	92	85	92,39	ĐẠT
17	Mỏ Đá	50	46	92,00	ĐẠT
18	Nà Khuổi	76	70	92,11	ĐẠT
19	Nà Hán	77	75	97,40	ĐẠT
20	Nà Chả	68	65	95,59	ĐẠT
21	Phiêng Toản	65	60	92,31	ĐẠT
22	Dài Khao	139	130	93,53	ĐẠT
23	Bản Piềng	124	115	92,74	ĐẠT
24	Bản Ngù	103	97	94,17	ĐẠT
25	Thôn Nà Cáy	79	75	94,94	ĐẠT
26	Thôn Tiên Phong	69	65	94,20	ĐẠT
27	Thôn Bản Váng	158	150	94,94	ĐẠT
28	Thôn Nà Đức	147	140	95,24	ĐẠT
29	Thôn Tát Dài	122	115	94,26	ĐẠT
30	Thôn Pác Nghè	178	165	92,70	ĐẠT
31	Thôn Nà Mô	135	125	92,59	ĐẠT
	Tổng cộng	3.367	3.166	94,03	